CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

FireAnt

CTCP Lilama 5

Ngày 31/03/2024	700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q1/24
7.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.6| -68.7%
YoY: ▲ 0.33| 4.6%

LN thuần
Q1/24
-0.22
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.91| 80.6%
YoY: ▲ 5.41| 96.1%

LN sau thuế
Q1/24
-1.30
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.75| 36.5%
YoY: ▲ 5.63| 81.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
-16.4%
YoY: +/-▼ 8.0%

ROE (TTM)
Q1/24
12.1%
YoY: +/-▼ 6.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	700 - 1,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4
Số lượng CPLH (CP)	5,149,791
KLGD BQ 20 phiên (CP)	225
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.33
EPS	-2,489
P/E	-0.3

DT thuần
2023
47.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.20| -11.5%

LN thuần
2023
-14.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.6| 45.3%

LN sau thuế
2023
-18.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.9| 37.1%

Cơ cấu sở hữu

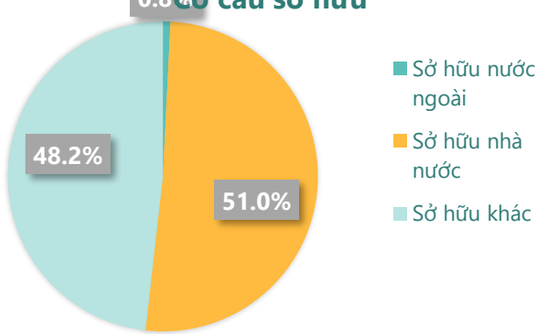

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

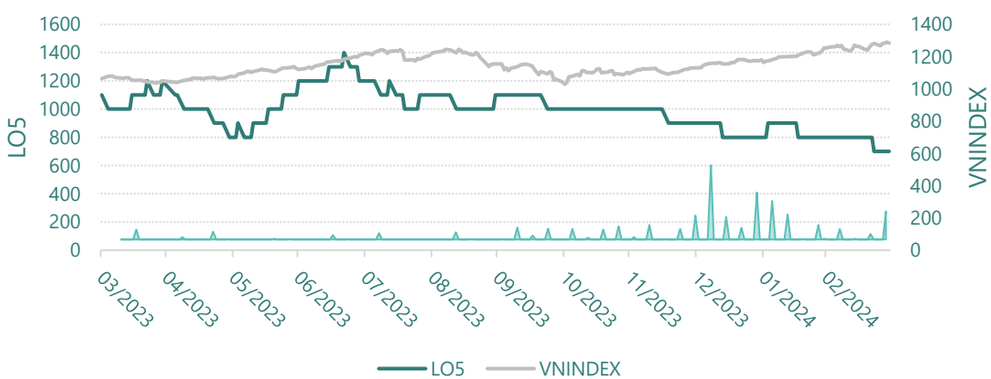

Cơ cấu cổ đông

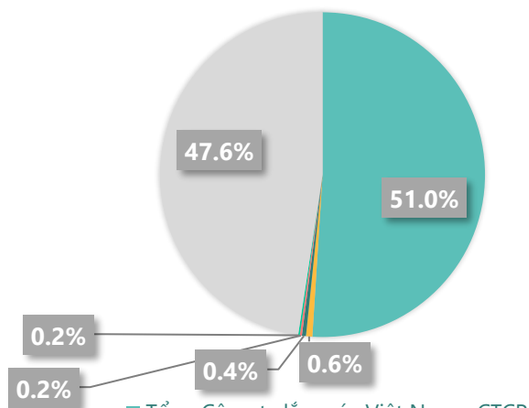

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

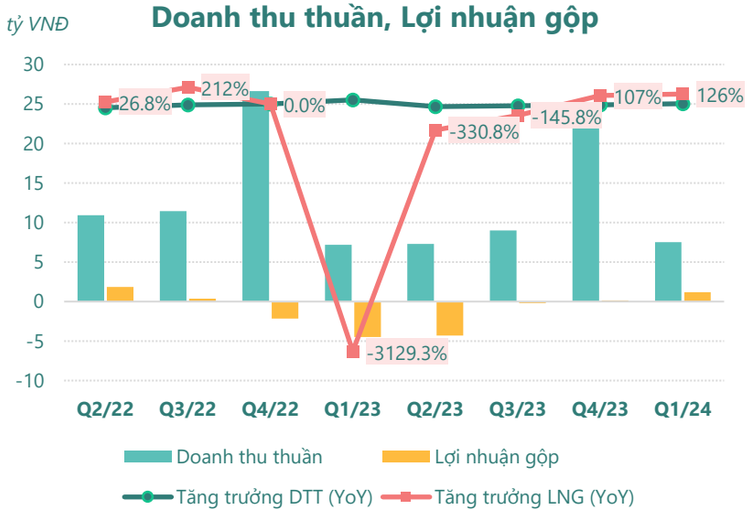

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

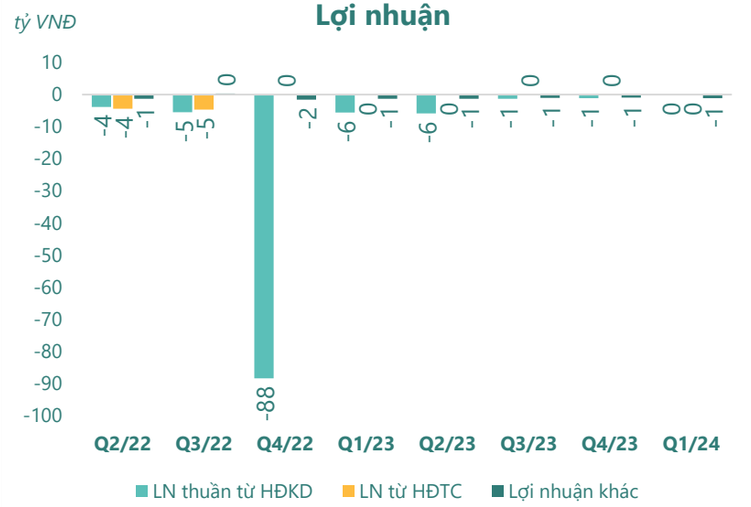

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

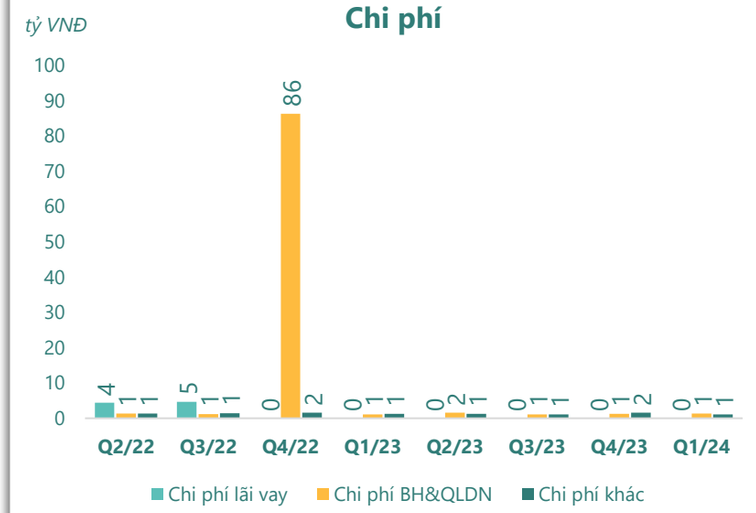

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

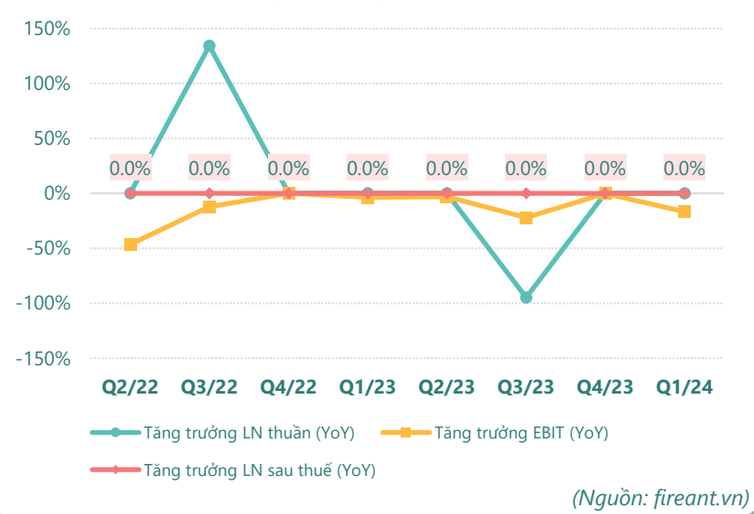

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

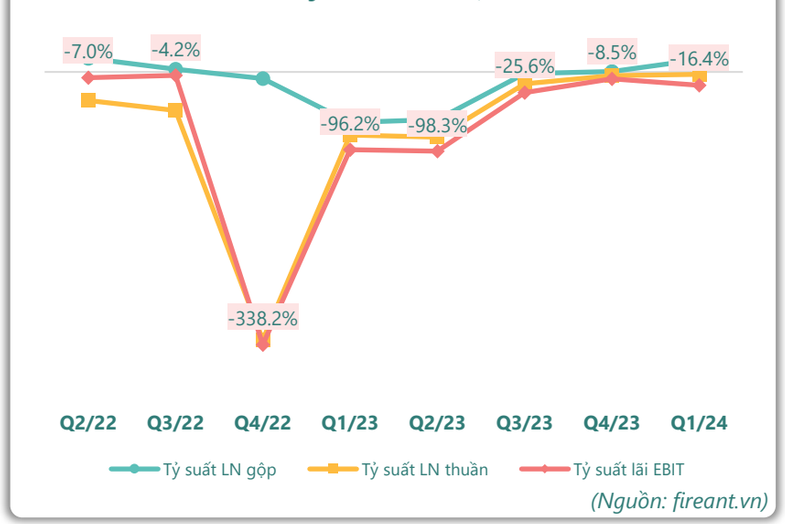

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

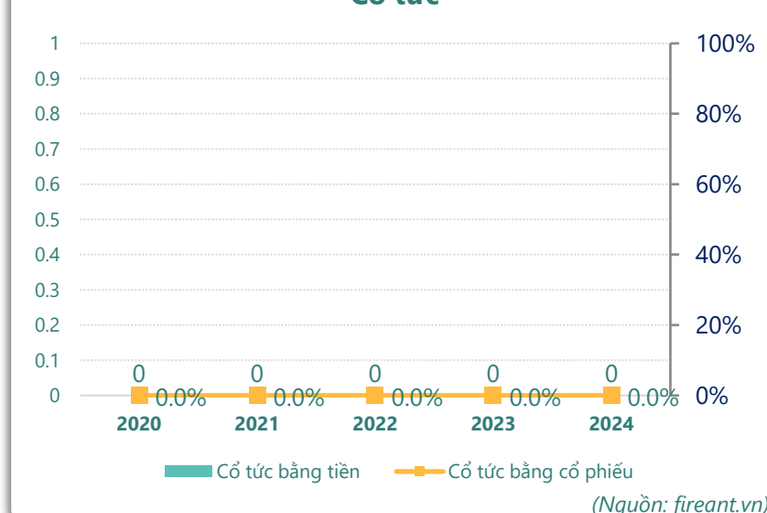

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

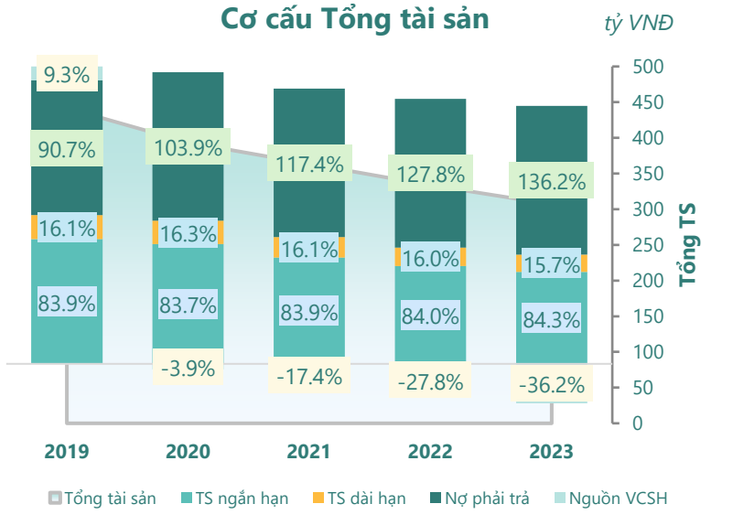

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

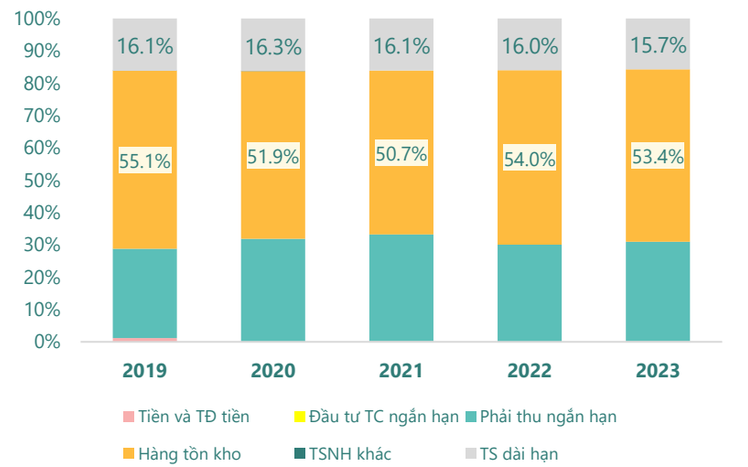

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

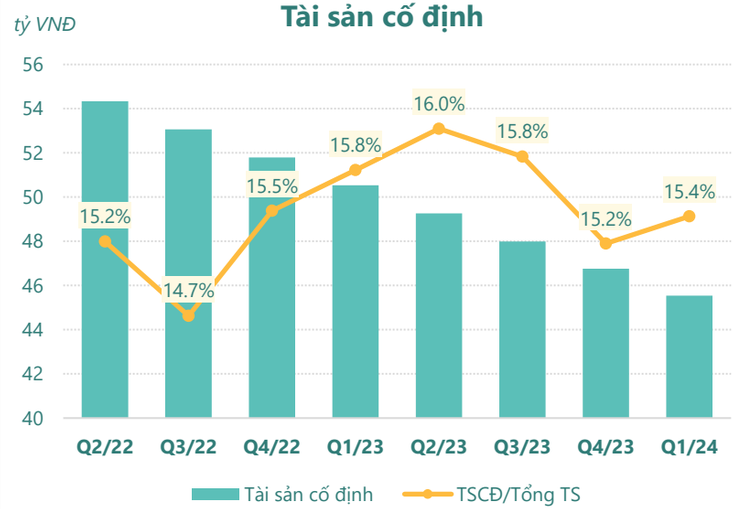

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

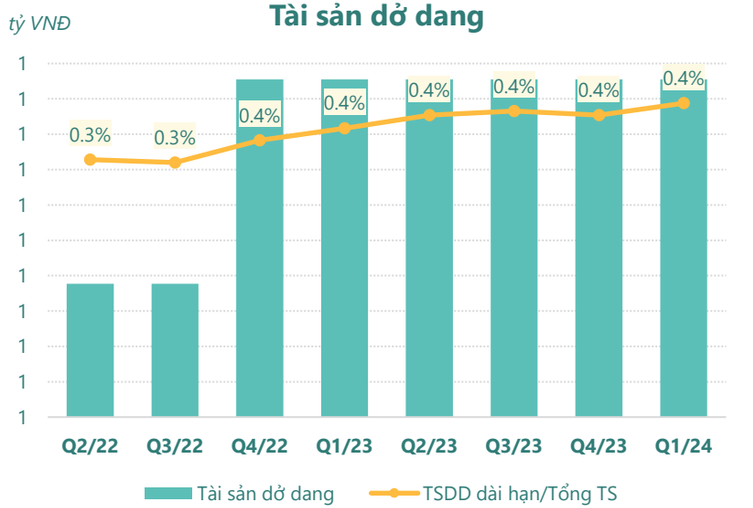

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

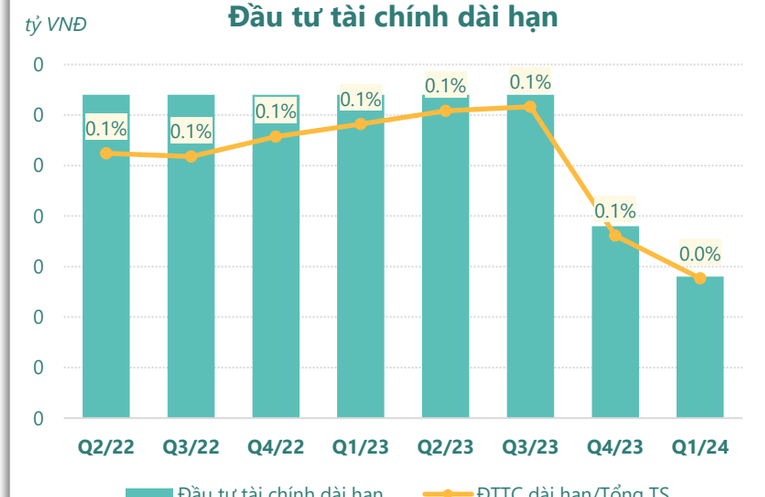

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

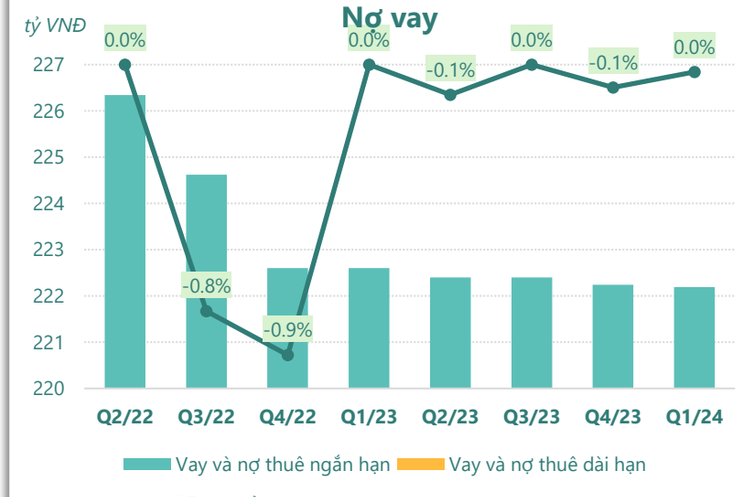

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

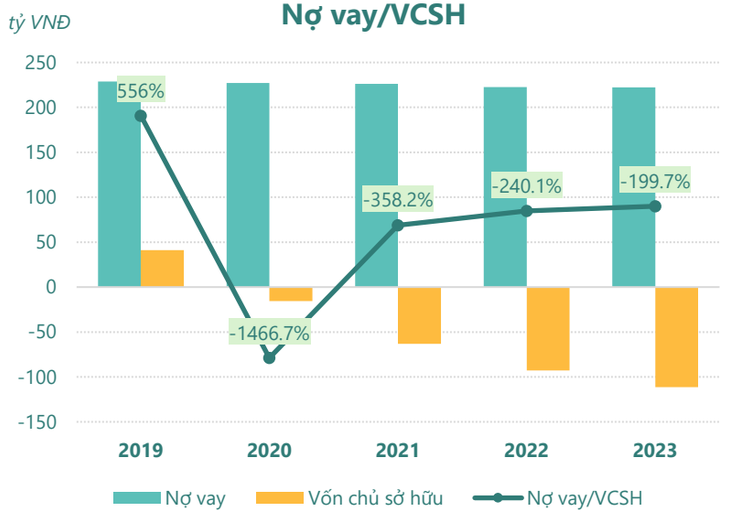

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

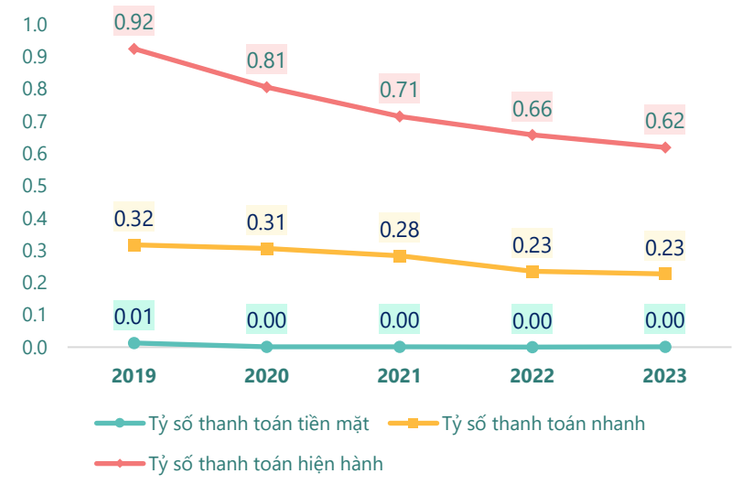

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

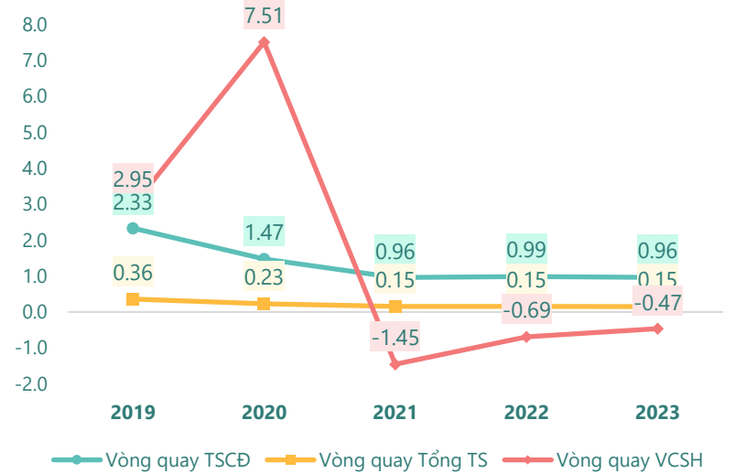

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

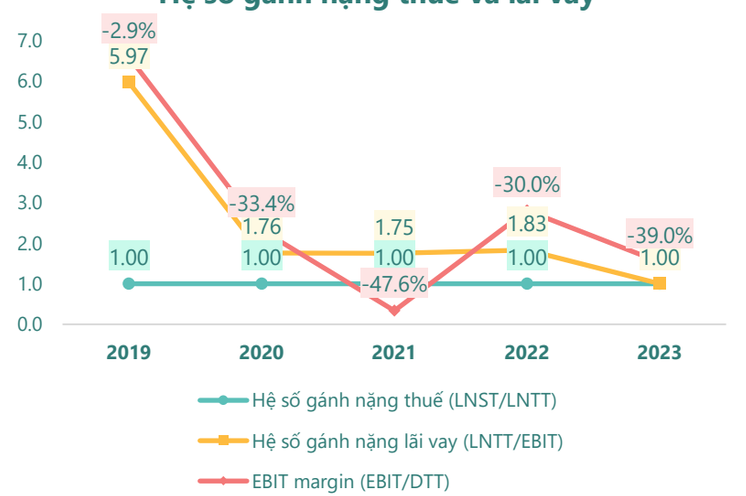

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

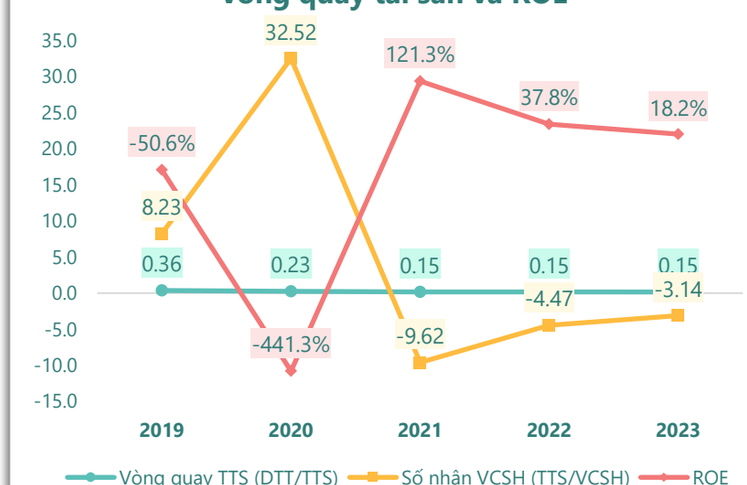

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

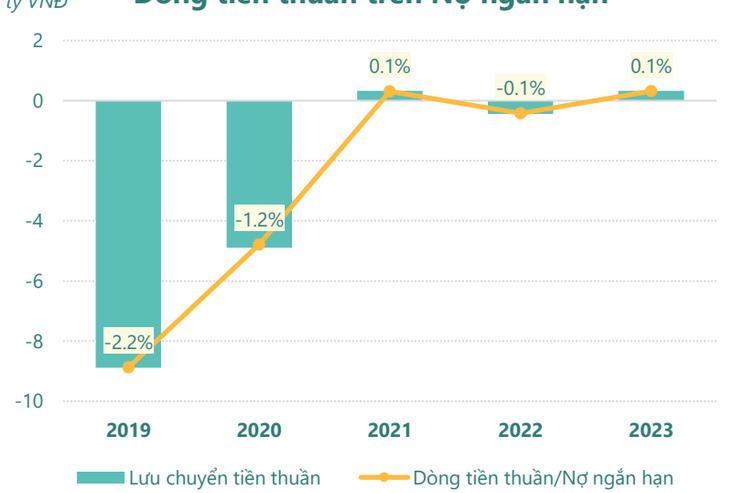

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**7.53**	**7.20**	**4.6%**	**47.5**	**53.7**	**-11.5%**
Giá vốn hàng bán	6.36	11.7	-45.6%	56.4	53.4	5.7%
Lợi nhuận gộp	1.17	-4.50	126%	-8.89	0.33	-2823%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.02	0.03	-28.3%
Chi phí TC	0.06	0.01	521%	0.02	13.4	-99.9%
Chi phí lãi vay	0.06	0.01	521%	0.02	13.4	-99.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.33**	**1.12**	**18.5%**	**5.12**	**12.6**	**-59.2%**
LN thuần từ HĐKD	-0.22	-5.63	96.1%	-14.0	-25.6	45.3%
Lợi nhuận khác	**-1.08**	**-1.30**	**16.8%**	**-4.57**	**-3.89**	**-17.5%**
LN trước thuế	-1.30	-6.93	81.2%	-18.6	-29.5	37.1%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.30**	**-6.93**	**81.2%**	**-18.6**	**-29.5**	**37.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.30**	**-6.93**	**81.2%**	**-18.6**	**-29.5**	**37.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0.49	0.30	0.16	-0.41	0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-0.21	0	-0.03	0
Tiền đầu kỳ	0	0.14	0.63	0.72	0.89	0.47
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0.49**	**0.09**	**0.17**	**-0.42**	**0.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0.63	0.72	0.89	0.47	0.63

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**295**	**307**	**-3.8%**
Tài sản ngắn hạn	248	259	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	0.63	0.47	32.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	81.4	94.4	-13.8%
Hàng tồn kho	166	164	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0	
Tài sản dài hạn	**46.9**	**48.1**	**-2.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	45.5	46.8	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.18	1.18	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.14	0.19	-26.3%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	408	418	-2.5%
Nợ ngắn hạn	**408**	**418**	**-2.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	222	222	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.9	70.0	-4.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-113**	**-111**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**-113**	**-111**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	51.5	51.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)